

STT	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ	
			Thi TN	Học bạ
I	Ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Anh) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân			
1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	15	16
2	Logistics cảng biển - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	7510605C1	15	16
3	Logistics cảng hàng không - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	7510605C2	15	16
4	Khai thác vận tải	7840101	15	16
5	Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức (ngành Khai thác vận tải)	7840101C1	15	16
6	Quản lý và kinh doanh vận tải (ngành Khai thác vận tải)	7840101C2	15	16
7	Kinh tế vận tải	7840104	15	16
8	Kinh tế vận tải biển (ngành Kinh tế vận tải)	7840104C1	15	16
9	Kinh tế vận tải hàng không (ngành Kinh tế vận tải)	7840104C2	15	16
10	Kinh doanh quốc tế	7340120	15	16
11	Kinh doanh số (ngành Kinh doanh quốc tế)	7340120C1	15	16
12	Thương mại điện tử	7340122	15	16
13	Quản trị khách sạn	7810201	15	16
14	Quản trị nhà hàng - khách sạn và dịch vụ ăn uống (ngành Quản trị khách sạn)	7810201C1	15	16
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	15	16
16	Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn (ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	7810103C1	15	16
17	Quản trị kinh doanh	7340101	15	16
18	Quản trị doanh nghiệp (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C1	15	16
19	Quản trị kinh doanh bất động sản (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C2	15	16
20	Quản trị nhân sự (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C3	15	16
21	Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C4	15	16
22	Quản trị khởi nghiệp (ngành Quản trị kinh doanh)	7340101C5	15	16
23	Marketing	7340115	15	16
24	Marketing và tổ chức sự kiện (ngành Marketing)	7340115C1	15	16
25	Marketing thương mại (ngành Marketing)	7340115C2	15	16
26	Digital marketing (ngành Marketing)	7340115C3	15	16
27	Marketing và truyền thông (ngành Marketing)	7340115C4	15	16
28	Tài chính - Ngân hàng	7340201	15	16
29	Tài chính doanh nghiệp (ngành Tài chính - Ngân hàng)	7340201C1	15	16
30	Đầu tư tài chính (ngành Tài chính - Ngân hàng)	7340201C2	15	16
31	Kế toán	7340301	15	16
32	Kế toán tài chính (ngành Kế toán)	7340301C1	15	16
33	Kế toán kiểm toán (ngành Kế toán)	7340301C2	15	16
34	Kế toán quốc tế (ngành Kế toán)	7340301C3	15	16
35	Truyền thông đa phương tiện	7320104	15	16
36	Quan hệ công chúng	7320108	15	16
37	Luật	7380101	15	16
38	Luật kinh tế và dân sự (ngành Luật)	7380101C1	15	16
39	Tâm lý học	7310401	15	16
40	Tham vấn và trị liệu tâm lý (ngành Tâm lý học)	7310401C1	15	16
41	Công nghệ thông tin	7480201	15	16
42	Kỹ thuật phần mềm (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C1	15	16
43	Lập trình ứng dụng di động và game (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C2	15	16
44	Quản trị mạng và an toàn thông tin (ngành Công nghệ thông tin)	7480201C3	15	16
45	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	15	16
46	Công nghệ kỹ thuật ô tô điện (ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô)	7510205C1	15	16
47	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	15	16
48	Kỹ thuật điện (ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301C1	15	16
49	Điều khiển và tự động hóa (ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301C2	15	16
50	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	15	16
51	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	15	16
52	Kỹ thuật Robot và Cơ điện tử (ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí)	7510201C1	15	16
53	Điều dưỡng (Thời gian học: 4 năm - 11 học kỳ)	7720301	17	18
54	Dược học (Thời gian học: 5 năm - 14 học kỳ - Nhận bằng Dược sĩ)	7720201	19	20

STT	Ngành / Chương trình	Mã ngành	Điểm nhận hồ sơ	
			Thi TN	Học bạ
II	Ngành/Chương trình chuẩn (ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân			
55	Ngôn ngữ Anh	7220201	15	16
56	Tiếng Anh biên - phiên dịch (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C1	15	16
57	Tiếng Anh du lịch - thương mại (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C2	15	16
58	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201C3	15	16
59	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	15	16
60	Tiếng Trung biên - phiên dịch (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C1	15	16
61	Tiếng Trung du lịch - thương mại (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C2	15	16
62	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung (ngành Ngôn ngữ Trung Quốc)	7220204C3	15	16
63	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc (ngành Đông phương học)	7310608C1	15	16
64	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn (ngành Đông phương học)	7310608C2	15	16
65	Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản (ngành Đông phương học)	7310608C3	15	16
66	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật (ngành Đông phương học)	7310608C4	15	16
67	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia (ngành Đông phương học)	7310608C5	15	16
III	Ngành/Chương trình chuẩn (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Nhật) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ - Nhận bằng Cử nhân			
68	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605NB	15	16
69	Quản trị khách sạn	7810201NB	15	16
70	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103NB	15	16
71	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205NB	15	16
72	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301NB	15	16
73	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102NB	15	16
74	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201NB	15	16
75	Điều dưỡng (Thời gian học: 4 năm - 11 học kỳ)	7720301NB	17	18
IV	Ngành/Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân (học tiếng Việt, ngoại ngữ tiếng Anh/Trung/Hàn/Nhật) - Thời gian học: 4,5 năm - 13 học kỳ			
76	Quản trị kinh doanh & Luật	7340101QL	15	16
77	Kế toán & Luật	7340301KL	15	16
78	Tài chính ngân hàng & Luật	7340201TL	15	16
79	Kinh doanh quốc tế & Luật	7340120KL	15	16
80	Kinh doanh quốc tế & Ngôn ngữ Anh	7340120KA	15	16
81	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng & Ngôn ngữ Anh	7510605LA	15	16
82	Quản trị kinh doanh & Ngôn ngữ Anh	7340101QA	15	16
83	Quản trị khách sạn & Ngôn ngữ Anh	7810201QA	15	16
84	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành & Ngôn ngữ Anh	7810103DA	15	16
85	Luật & Ngôn ngữ Anh	7380101LA	15	16
V	Ngành/Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ (ngoại ngữ tiếng Anh/Trung) - Thời gian học: 4,5 năm - 13 học kỳ			
86	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605CT1	15	16
87	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng biển - XNK - Giao nhận VT quốc tế)	7510605CT2	15	16
88	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng hàng không - XNK - Giao nhận VT quốc tế)	7510605CT3	15	16
89	Quản trị kinh doanh	7340101CT	15	16
90	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh (nhận bằng Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh)	7220201CT	15	16
91	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản)	7310608CT1	15	16
92	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc)	7310608CT2	15	16
93	Công nghệ thông tin	7480201CT	15	16
VI	Ngành/Chương trình Cử nhân tài năng (học song ngữ Việt - Anh, nhận thêm chứng chỉ quốc tế) - Thời gian học: 3,5 năm - 10 học kỳ			
94	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (FIATA cấp Chứng chỉ Giao nhận vận tải quốc tế)	7510605TN	17	18
95	Kế toán (ACCA cấp Chứng chỉ Lập báo cáo tài chính quốc tế)	7340301TN	17	18